

Đối với các lớp: 10A3; 10A4; 10A5; 10A8; 10A9

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí tin học Mos	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
6	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
	Tổng cộng				3,163,220	1,880,000	5,043,220

Đối với các lớp: (10A7; 10A11; 10A12; 10A13; 10A14; 10A15; 10A16)

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí Tiếng Hàn	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
6	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
	Tổng cộng				3,163,220	1,880,000	5,043,220

Đối với các lớp: 10A1; 10A2; 10A6; 10A10)

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí STEM	Tháng	200,000	8	1,000,000	600,000	1,600,000
6	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
	Tổng cộng				3,663,220	2,180,000	5,843,220

Lưu ý: BHYT phải đóng trước ngày 31/11/2022

Phụ huynh học sinh có thể đóng theo tháng, HK hoặc cả năm bằng hình thức chuyển khoản đến số TK của trường 699992022 Ngân hàng MB. Nội dung: Họ và tên học sinh – lớp – đóng tiền học phí

Ví dụ: Nguyễn Văn A lớp 10A1 đóng học phí tháng...hoặc HK...hoặc cả năm học

ĐỐI VỚI HỌC SINH CÓ BÁN TRÚ

STT	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Tháng	200,000	
2	Vệ sinh bán trú	Tháng	50,000	
3	Tiền điện (máy lạnh)	Tháng	50,000	
4	Tiền ăn (Theo số ngày thực tế)	Ngày	30,000	
5	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	Năm	200,000	

Đối với các lớp: 11B1; 11B2

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí tin học Mos	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
6	Phí Ielts	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
7	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
TỔNG CỘNG					3,663,220	2,180,000	5,843,220

Đối với các lớp: 11B2; 11B8; 11B9; 11B10; 11B11

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí tin học Mos	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
6	Phí Tiếng Nhật	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
7	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
TỔNG CỘNG					3,663,220	2,180,000	5,843,220

Đối với các lớp: 11B3; 11B4; 11B5; 11B6; 11B7

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền/tháng	Số tháng	HKI (5T)	HKII (4T)	TỔNG TIỀN
1	Học phí công lập (chờ văn bản hướng dẫn của Sở)	Tháng		9	-	-	-
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300,000	9	1,500,000	1,200,000	2,700,000
3	Tiền nước uống	Tháng	20,000	9	100,000	80,000	180,000
4	Phí Tiếng Anh với GV nước ngoài	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
5	Phí tin học Mos	Tháng	100,000	8	500,000	300,000	800,000
7	Bảo hiểm y tế	Năm	563,220		563,220		563,220
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 100,000đ hoặc 37,000 đồng				
TỔNG CỘNG					3,163,220	1,880,000	5,043,220

Lưu ý: BHYT phải đóng trước ngày 31/11/2022

Phụ huynh học sinh có thể đóng theo tháng, HK hoặc cả năm bằng hình thức chuyển khoản đến số TK của trường 699992022 Ngân hàng MB. Nội dung: Họ và tên học sinh – lớp – đóng tiền học phí

Ví dụ: Nguyễn Văn A lớp 11B1 đóng học phí tháng...hoặc HK...hoặc cả năm học

ĐỐI VỚI HỌC SINH CÓ BÁN TRÚ

STT	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Tháng	200,000	
2	Vệ sinh bán trú	Tháng	50,000	
3	Tiền điện (máy lạnh)	Tháng	50,000	
4	Tiền ăn (Theo số ngày thực tế)	Ngày	30,000	
5	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	Năm	200,000	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU

THÔNG BÁO DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU KHỐI 12

NĂM HỌC 2022- 2023

- Căn cứ theo công văn số 4203/SG-ĐT/KHTC ngày 01/11/2022 về các khoản thu khác năm học 2022-2023 Trường THPT Bình Chiểu thông báo các khoản thu như sau:

STT	NỘI DUNG THU	ĐƠN VỊ	MỨC THU	SỐ THÁNG	HK1 (5T)	HK2 (4T)	CẢ NĂM
1	Học phí công lập	Tháng	120.000	9	600.000	480.000	1.080.000
2	Phí buổi 2 (Dự kiến)	Tháng	300.000	9	1.500.000	1.200.000	2.700.000
3	Tiền nước uống	Tháng	20.000	9	100.000	80.000	180.000
9	Thuê máy lạnh	Tháng	150.000	9	750.000	450.000	1.350.000
9	Phí STEM (10A1; 10A2; 10A6; 10A10)	Tháng	200.000	8	1.000.000	600.000	1.600.000
10	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)	Năm	Phí 75,000đ hoặc 30,000đ				
	Bảo hiểm y tế (Khối 12)	Năm	423.000		423.000		
TỔNG CỘNG					4.373.000	2.810.000	6.910.000

Lưu ý: BHYT phụ huynh phải đóng trước ngày 31/11/2022